

Số : 89 /HCT- KTTC

Hải phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Về việc công bố Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Kính gửi:**

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội**

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng**
2. Mã chứng khoán: **HCT**
3. Địa chỉ trụ sở: **290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng**
4. Điện thoại: **02253.540.445** Fax: **02253.540417**
5. Người đại diện theo pháp luật: **Giám đốc Lê Văn Thắng**
6. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập ngày 30/07/2026; Bao gồm:**
  - Bảng cân đối kế toán;
  - Báo cáo kết quả kinh doanh;
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính: <http://vtxmhp.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: HCT

- Như kính gửi;
- Lưu Kế toán tài chính
- Lưu văn thư la



**GIÁM ĐỐC**  
**Lê Văn Thắng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI  
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Hải Phòng, tháng 07 năm 2026

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 2            |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4        |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8            |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ    | 9 - 30       |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| Ông Phạm Đăng Lợi    | Chủ tịch           |
| Ông Lê Văn Thắng     | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh  | Thành viên         |
| Ông Phạm Đức Hoàng   | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Quang Anh | Thành viên độc lập |

**Ban Giám đốc**

|                  |          |
|------------------|----------|
| Ông Lê Văn Thắng | Giám đốc |
|------------------|----------|

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Lê Văn Thắng**

**Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Số: 161 /2026/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/07/2026, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số 1.9 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT. Theo số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025, Công ty không đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ đã góp của công ty đại chúng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán. Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2026 của Công ty đã thông qua các nội dung: xác nhận việc Công ty không còn đủ điều kiện là công ty đại chúng và thông qua việc thực hiện các thủ tục báo cáo/đề nghị hủy tư cách công ty đại chúng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định pháp luật.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Đoàn Thu Hằng**

**Phó Tổng giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>34.243.277.177</b> | <b>35.469.228.554</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>933.648.766</b>    | <b>3.993.539.239</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 933.648.766           | 982.073.486           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                     | 3.011.465.753         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>15.852.355.022</b> | <b>21.274.419.027</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123        | 6           | 15.852.355.022        | 21.274.419.027        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>17.293.164.016</b> | <b>9.704.990.626</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 18.488.003.112        | 9.410.965.212         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 102.530.063           | 1.388.220.567         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 8           | 117.572.253           | 328.176.559           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 136        | 10          | (1.414.941.412)       | (1.422.371.712)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>58.154.374</b>     | <b>56.341.470</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 11          | 58.154.374            | 56.341.470            |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b> |             | <b>105.954.999</b>    | <b>439.938.192</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | 12          | 105.954.999           | 49.596.792            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 163        | 17          | -                     | 390.341.400           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>11.560.772.983</b> | <b>7.431.021.198</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>11.356.243.844</b> | <b>7.016.277.965</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 14          | 10.968.930.514        | 6.906.233.361         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 39.262.471.863        | 34.102.836.975        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (28.293.541.349)      | (27.196.603.614)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 13          | 387.313.330           | 110.044.604           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 514.872.250           | 285.410.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (127.558.920)         | (175.365.396)         |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>-</b>              | <b>40.000.000</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        |             | -                     | 40.000.000            |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>270</b> |             | <b>204.529.139</b>    | <b>374.743.233</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | 12          | 204.529.139           | 374.743.233           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>280</b> |             | <b>45.804.050.160</b> | <b>42.900.249.752</b> |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>6.333.206.670</b>  | <b>3.931.986.845</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>6.333.206.670</b>  | <b>3.931.986.845</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 15          | 3.757.504.300         | 992.586.760           |
| 2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | 16          | 12.558.104            | 12.558.104            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 17          | 301.150.143           | 255.543.976           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 1.922.897.174         | 2.270.201.056         |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 18          | 338.500.000           | 398.500.000           |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 19          | -                     | -                     |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |             | 596.949               | 2.596.949             |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>20</b>   | <b>39.470.843.490</b> | <b>38.968.262.907</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 20.163.850.000        | 20.163.850.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 20.163.850.000        | 20.163.850.000        |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        |             | 11.520.577.295        | 11.520.577.295        |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 8.510.310.915         | 8.510.310.915         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | (723.894.720)         | (1.226.475.303)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | (1.226.475.303)       | (1.537.352.029)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 502.580.583           | 310.876.726           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>45.804.050.160</b> | <b>42.900.249.752</b> |

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Người đại diện theo pháp luật



Lê Văn Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**MẪU SỐ B02a - DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã Thuyết |           | Kỳ này                | Kỳ so sánh            |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | số        | minh      |                       |                       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 22        | 19.397.640.191        | 15.231.153.496        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 22        | 40.408.884            | 143.790.554           |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>22</b> | <b>19.357.231.307</b> | <b>15.087.362.942</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 23        | 16.750.203.135        | 13.297.290.857        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |           | <b>2.607.028.172</b>  | <b>1.790.072.085</b>  |
| 6. Lợi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản        | 21        |           | -                     | -                     |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22        | 24        | 435.594.864           | 459.683.248           |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23        | 25        | 21.326.040            | 538.104               |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                | 24        |           | 21.326.040            | 538.104               |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | 26        | 78.283.060            | 192.518.451           |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | 26        | 2.133.547.578         | 1.770.942.268         |
| 11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |           | <b>809.466.358</b>    | <b>285.756.510</b>    |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31        |           | -                     | 94.444.445            |
| 13. Chi phí khác                                          | 32        |           | 1.157.670             | 16.667                |
| 14. <b>Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |           | <b>(1.157.670)</b>    | <b>94.427.778</b>     |
| 15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |           | <b>808.308.688</b>    | <b>380.184.288</b>    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | 28        | 305.728.105           | 92.836.858            |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |           | -                     | -                     |
| 18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |           | <b>502.580.583</b>    | <b>287.347.430</b>    |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | 29        | 249                   | 143                   |

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Kỳ này          | Kỳ so sánh       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |                 |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 808.308.688     | 380.184.288      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                 |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 1.107.574.259   | 898.310.496      |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | (7.430.300)     | (2.000.000)      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    | (431.879.864)   | (452.869.248)    |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06    | 21.326.040      | 538.104          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 1.497.898.823   | 824.163.640      |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (7.088.044.910) | (1.511.605.818)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (1.812.904)     | (83.139.152)     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 2.357.074.587   | (937.269.299)    |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    | 113.855.887     | 752.887.110      |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    | (21.326.040)    | (538.104)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (259.582.867)   | (288.359.516)    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (2.000.000)     | (6.900.000)      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | (3.403.937.424) | (1.250.761.139)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |                 |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    | (4.325.080.138) | -                |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | (6.240.000.000) | (11.510.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    | 11.510.000.000  | 10.500.000.000   |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | (600.872.911)   | 383.734.501      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | 344.046.951     | (626.265.499)    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |                 |                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | 2.577.785.336   | 400.832.215      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | (2.577.785.336) | (400.832.215)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | -               | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   | 50    | (3.059.890.473) | (1.877.026.638)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    | 3.993.539.239   | 2.806.569.072    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 | 70    | 933.648.766     | 929.542.434      |

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 ngày 07/05/2026 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ là 20.163.850.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.**

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi; Vệ sinh chung nhà cửa, vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không có yếu tố bất thường ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty hoạt động độc lập, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc.**

**1.7. Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 77 người (tại ngày 01/01/2026 là 67 người).**

**1.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**

**1.9. Thông tin khác**

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT. Theo số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025, Công ty không đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ đã góp của công ty đã chúng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán. Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2026 của Công ty đã thông qua các nội dung: xác nhận việc Công ty không còn đủ điều kiện là công ty đại chúng và thông qua việc thực hiện các thủ tục báo cáo/đề nghị hủy tư cách công ty đại chúng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định pháp luật.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

#### 4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

#### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### 4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo Thuyết minh số 4.4.

**4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ; được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                          | Năm     |
|------------------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 20 |
| Máy móc, thiết bị                        | 15      |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 07 - 15 |

#### **4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Giá mua và các chi phí khác bỏ ra để có quyền sử dụng đất có thời hạn và chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                               | Năm |
|-------------------------------|-----|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 33  |
| Phần mềm máy tính             | 10  |

#### **4.8. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí bản quyền phần mềm quản lý được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm, thời hạn sử dụng bản quyền của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi tài sản cố định được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ sau.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.10. Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận là khoản phải trả cổ tức cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào Công ty.

Số dư phải trả cổ tức, lợi nhuận tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông không lưu ký, chưa đến nhận cổ tức.

#### **4.11. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty gồm các khoản đi vay các ngân hàng thương mại. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

#### **4.13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### **4.14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình; giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi; các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.15. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

(a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;

(b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;

(c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi, chiết khấu thanh toán,... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**4.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các chi phí khác được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn hàng bán theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

**4.18. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí đi vay phát sinh trong kỳ, gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa) (nếu có).

**4.19. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí cho nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm,...); chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

**4.20. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 4.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:

|                                                             | 30/06/2026         | 01/01/2026           |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                             | VND                | VND                  |
| Tiền mặt                                                    | 556.975.286        | 299.031.297          |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                       | 376.673.480        | 683.042.189          |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng | 365.889.413        | 677.197.026          |
| - Các ngân hàng khác                                        | 10.784.067         | 5.845.163            |
| Tương đương tiền                                            | -                  | 3.011.465.753        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng | -                  | 3.011.465.753        |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>933.648.766</b> | <b>3.993.539.239</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

|                                                                                        | 30/06/2026            |                        |                  | 01/01/2026            |                        |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
|                                                                                        | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
|                                                                                        | VND                   | VND                    | VND              | VND                   | VND                    | VND              |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                                                              |                       |                        |                  |                       |                        |                  |
| Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng | 3.527.517.438         | 3.527.517.438          | -                | 7.443.194.367         | 7.443.194.367          | -                |
| - Số tiền gửi                                                                          | 3.400.000.000         | 3.400.000.000          | -                | 7.260.000.000         | 7.260.000.000          | -                |
| - Lãi dự thu                                                                           | 127.517.438           | 127.517.438            | -                | 183.194.367           | 183.194.367            | -                |
| Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng             | 6.254.872.601         | 6.254.872.601          | -                | 11.335.806.849        | 11.335.806.849         | -                |
| - Số tiền gửi                                                                          | 6.000.000.000         | 6.000.000.000          | -                | 11.000.000.000        | 11.000.000.000         | -                |
| - Lãi dự thu                                                                           | 254.872.601           | 254.872.601            | -                | 335.806.849           | 335.806.849            | -                |
| Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam                    | 3.024.364.383         | 3.024.364.383          | -                | 2.495.417.811         | 2.495.417.811          | -                |
| - Số tiền gửi                                                                          | 3.000.000.000         | 3.000.000.000          | -                | 2.410.000.000         | 2.410.000.000          | -                |
| - Lãi dự thu                                                                           | 24.364.383            | 24.364.383             | -                | 85.417.811            | 85.417.811             | -                |
| Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu                                     | 3.045.600.600         | 3.045.600.600          | -                | -                     | -                      | -                |
| - Số tiền gửi                                                                          | 3.006.583.333         | 3.006.583.333          | -                | -                     | -                      | -                |
| - Lãi dự thu                                                                           | 39.017.267            | 39.017.267             | -                | -                     | -                      | -                |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>15.852.355.022</b> | <b>15.852.355.022</b>  | <b>-</b>         | <b>21.274.419.027</b> | <b>21.274.419.027</b>  | <b>-</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                               | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026           |                        |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                               | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng       |
|                                                               | VND                   | VND                    | VND                  | VND                    |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng                      | 14.492.647.660        | -                      | 5.113.239.560        | -                      |
| Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hùng Nga                           | 1.355.574.500         | (138.848.334)          | 1.466.574.500        | (219.848.334)          |
| Các khách hàng khác                                           | 2.639.780.952         | (1.245.928.409)        | 2.831.151.152        | (1.172.358.709)        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>18.488.003.112</b> | <b>(1.384.776.743)</b> | <b>9.410.965.212</b> | <b>(1.392.207.043)</b> |
| <i>Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i> | <i>14.492.647.660</i> | <i>-</i>               | <i>5.113.239.560</i> | <i>-</i>               |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>                       |                       |                        |                      |                        |

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                     | 30/06/2026         |                     | 01/01/2026         |                     |
|-----------------------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|                                                     | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng    | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng    |
|                                                     | VND                | VND                 | VND                | VND                 |
| Tạm ứng                                             | 80.000.000         | -                   | 5.330.014          | -                   |
| Chiết khấu thương mại phải thu                      | -                  | -                   | 37.408.889         | -                   |
| Phải thu khác                                       | 37.572.253         | (30.164.669)        | 285.437.656        | (30.164.669)        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>117.572.253</b> | <b>(30.164.669)</b> | <b>328.176.559</b> | <b>(30.164.669)</b> |
| <i>Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan</i> | <i>-</i>           | <i>-</i>            | <i>66.906.873</i>  | <i>-</i>            |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>             |                    |                     |                    |                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                           | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ so sánh</u>    |
|---------------------------|------------------------|----------------------|
|                           | <u>VND</u>             | <u>VND</u>           |
| Số dư đầu kỳ              | (1.422.371.712)        | (561.802.037)        |
| Trích lập dự phòng        | (137.569.700)          | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng        | 145.000.000            | 2.000.000            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>(1.414.941.412)</b> | <b>(559.802.037)</b> |
| Trong đó:                 |                        |                      |
| - Phải thu của khách hàng | (1.384.776.743)        | (529.637.368)        |
| - Phải thu khác           | (30.164.669)           | (30.164.669)         |

Giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tăng thêm tương ứng với thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu tăng lên. Giá trị hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi hoàn nhập trong kỳ tương ứng với số tiền đã thu hồi được của khoản nợ phải thu quá hạn đã trích lập dự phòng trong kỳ kế toán trước.

**10. NỢ XẤU**

| <u>30/06/2026</u>                  |                      |                    |                        | <u>01/01/2026</u>    |                    |                        |               |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <u>Thời gian</u>                   | <u>Giá gốc</u>       | <u>Giá trị có</u>  | <u>Dự phòng</u>        | <u>Giá gốc</u>       | <u>Giá trị có</u>  | <u>Dự phòng</u>        |               |
| <u>quá hạn</u>                     |                      | <u>thể thu hồi</u> |                        |                      | <u>thể thu hồi</u> |                        |               |
| <u>Năm</u>                         | <u>VND</u>           | <u>VND</u>         | <u>VND</u>             | <u>VND</u>           | <u>VND</u>         | <u>VND</u>             | <u>VND</u>    |
| <b>Phải thu của khách hàng</b>     | <b>1.384.776.743</b> | -                  | <b>(1.384.776.743)</b> | <b>1.392.207.043</b> | -                  | <b>(1.392.207.043)</b> |               |
| Công ty Cổ phần Đức Minh           | > 3 năm              | 155.068.352        | -                      | (155.068.352)        | 155.068.352        | -                      | (155.068.352) |
| Công ty TNHH MTV Quảng Tân         | > 3 năm              | 65.500.000         | -                      | (65.500.000)         | 65.500.000         | -                      | (65.500.000)  |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ | > 3 năm              | 57.503.500         | -                      | (57.503.500)         | 57.503.500         | -                      | (57.503.500)  |
| Vận tải biển bộ Khánh Quân         |                      |                    |                        |                      |                    |                        |               |
| Bà Vũ Thị Thanh Vân                | > 3 năm              | -                  | -                      | -                    | 12.000.000         | -                      | (12.000.000)  |
| Ông Lương Minh Cảnh                | > 3 năm              | 255.860.000        | -                      | (255.860.000)        | 255.860.000        | -                      | (255.860.000) |
| Cửa hàng VLXD Phạm Văn Dũng        | > 3 năm              | 337.839.500        | -                      | (337.839.500)        | 337.839.500        | -                      | (337.839.500) |
| Đối tượng khác                     |                      | 513.005.391        | -                      | (513.005.391)        | 508.435.691        | -                      | (508.435.691) |
| <b>Phải thu khác</b>               | <b>30.164.669</b>    | -                  | <b>(30.164.669)</b>    | <b>30.164.669</b>    | -                  | <b>(30.164.669)</b>    |               |
| Đối tượng khác                     | > 3 năm              | 30.164.669         | -                      | (30.164.669)         | 30.164.669         | -                      | (30.164.669)  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.414.941.412</b> | -                  | <b>(1.414.941.412)</b> | <b>1.422.371.712</b> | -                  | <b>(1.422.371.712)</b> |               |

**Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:** Công ty đang tiếp tục đôn đốc thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn nêu trên, tuy nhiên, theo đánh giá, toàn bộ các khoản nợ phải thu trên đều khó có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. HÀNG TỒN KHO**

|                       | 30/06/2026        |          | 01/01/2026        |          |
|-----------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                       | Giá gốc           | Dự phòng | Giá gốc           | Dự phòng |
|                       | VND               | VND      | VND               | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 58.154.374        | -        | 56.341.470        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>58.154.374</b> | <b>-</b> | <b>56.341.470</b> | <b>-</b> |

**12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                            | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>105.954.999</b> | <b>49.596.792</b>  |
| Chi phí bảo hiểm           | 74.670.187         | 45.996.792         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 11.203.706         | -                  |
| Các khoản khác             | 20.081.106         | 3.600.000          |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>204.529.139</b> | <b>374.743.233</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 60.958.938         | 89.382.199         |
| Chi phí sửa chữa tài sản   | 143.570.201        | 285.361.034        |
| <b>Cộng</b>                | <b>310.484.138</b> | <b>424.340.025</b> |

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất  | Phần mềm           | Cộng               |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                | VND                |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                    |                    |                    |
| <b>Số dư tại 01/01/2026</b>   | <b>285.410.000</b> | <b>-</b>           | <b>285.410.000</b> |
| Mua trong kỳ                  | -                  | 287.905.250        | 287.905.250        |
| Giảm khác (*)                 | (58.443.000)       | -                  | (58.443.000)       |
| <b>Số dư tại 30/06/2026</b>   | <b>226.967.000</b> | <b>287.905.250</b> | <b>514.872.250</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                    |                    |                    |
| <b>Số dư tại 01/01/2026</b>   | <b>175.365.396</b> | <b>-</b>           | <b>175.365.396</b> |
| Khấu hao trong kỳ             | 3.438.894          | 7.197.630          | 10.636.524         |
| Giảm khác (*)                 | (58.443.000)       | -                  | (58.443.000)       |
| <b>Số dư tại 30/06/2026</b>   | <b>120.361.290</b> | <b>7.197.630</b>   | <b>127.558.920</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                    |                    |                    |
| <b>Số dư tại 01/01/2026</b>   | <b>110.044.604</b> | <b>-</b>           | <b>110.044.604</b> |
| <b>Số dư tại 30/06/2026</b>   | <b>106.605.710</b> | <b>280.707.620</b> | <b>387.313.330</b> |

(\*) Công ty đã thực hiện bàn giao cho Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số A1210440 đối với phần diện tích 2.324,4m<sup>2</sup> tại phường Quán Toan, quận Hồng Bàng (nay là phường Hồng An), thành phố Hải Phòng theo Biên bản bàn giao ngày 03/03/2026. Theo đó, Công ty ghi nhận giảm nguyên giá tài sản và khấu hao lũy kế tương ứng với Quyền sử dụng đất trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc (*)<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn (**)<br>VND | Cộng<br>VND    |
|------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                        |                                      |                             |                                                |                |
| Số dư tại 01/01/2026                     | 1.502.858.023                        | 36.015.325                  | 32.563.963.627                                 | 34.102.836.975 |
| Mua trong kỳ                             | -                                    | -                           | 5.159.634.888                                  | 5.159.634.888  |
| Số dư tại 30/06/2026                     | 1.502.858.023                        | 36.015.325                  | 37.723.598.515                                 | 39.262.471.863 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                                      |                             |                                                |                |
| Số dư tại 01/01/2026                     | 1.416.459.775                        | 26.811.390                  | 25.753.332.449                                 | 27.196.603.614 |
| Khấu hao trong kỳ                        | 13.292.034                           | 1.200.510                   | 1.082.445.191                                  | 1.096.937.735  |
| Số dư tại 30/06/2026                     | 1.429.751.809                        | 28.011.900                  | 26.835.777.640                                 | 28.293.541.349 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                                      |                             |                                                |                |
| Số dư tại 01/01/2026                     | 86.398.248                           | 9.203.935                   | 6.810.631.178                                  | 6.906.233.361  |
| Số dư tại 30/06/2026                     | 73.106.214                           | 8.003.425                   | 10.887.820.875                                 | 10.968.930.514 |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 328.339.363                          | -                           | 10.764.306.583                                 | 11.092.645.946 |
| Nguyên giá TSCĐ không sử dụng            | 642.837.273                          | -                           | 17.387.273.164                                 | 18.030.110.437 |

(\*) Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm Nhà cửa và Công trình kê bờ là tài sản trên đất thuộc khu đất tại phường Quán Toan, quận Hồng Bàng (nay là phường Hồng An), thành phố Hải Phòng với nguyên giá là 642.837.273 đồng, các tài sản này đã hết khấu hao từ các năm trước. Trong kỳ, Công ty đã bàn giao Giấy chứng nhận Quyền sử dụng khu đất trên cho Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng (Xem thêm Thuyết minh số 13). Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để làm cơ sở tháo dỡ, ghi giảm giá trị các tài sản trên của Công ty.

(\*\*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 66/BB-HĐQT ngày 08/12/2023 đã thông qua việc dừng khai thác tàu Hồng Bàng 68 và đưa vào Gà thuê trông coi từ năm 2024, nếu tìm được đối tác thuê sẽ triển khai phương án cho thuê. Đồng thời, Công ty lập kế hoạch thanh lý tàu khi đủ điều kiện. Nguyên giá tàu Hồng Bàng 68 là 17.387.273.164 đồng, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 3.863.838.484 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                                           | <b>30/06/2026</b>    | <b>01/01/2026</b>  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                                                           | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                                                             | 20.494.078           | 65.507.431         |
| Công ty Cổ phần E29                                                                       | 3.477.882.122        | 648.387.157        |
| Nhà cung cấp khác                                                                         | 259.128.100          | 278.692.172        |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>3.757.504.300</b> | <b>992.586.760</b> |
| <i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i> | <b>20.494.078</b>    | <b>65.507.431</b>  |

**16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|                                                                                  | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận của các cổ đông không lưu ký, chưa đến nhận cổ tức | 12.558.104        | 12.558.104        |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>12.558.104</b> | <b>12.558.104</b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN**

|                                 | <b>01/01/2026</b>  | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã nộp trong kỳ</b> | <b>30/06/2026</b>  |
|---------------------------------|--------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------|
|                                 | <b>VND</b>         | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                | <b>VND</b>         |
| <b>Phải nộp Nhà nước</b>        |                    |                             |                           |                    |
| Thuế giá trị gia tăng           | 119.082.507        | 504.172.751                 | 479.802.818               | 143.452.440        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 103.212.391        | 305.728.105                 | 259.582.867               | 149.357.629        |
| Thuế thu nhập cá nhân           | 33.249.078         | 32.605.257                  | 57.514.261                | 8.340.074          |
| Các loại thuế, phí, lệ phí khác | -                  | 108.246.000                 | 108.246.000               | -                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>255.543.976</b> | <b>950.752.113</b>          | <b>905.145.946</b>        | <b>301.150.143</b> |
| <b>Phải thu Nhà nước</b>        |                    |                             |                           |                    |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất     | 390.341.400        | 680.595.000                 | 290.253.600               | -                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>390.341.400</b> | <b>680.595.000</b>          | <b>290.253.600</b>        | <b>-</b>           |

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | <b>30/06/2026</b>  | <b>01/01/2026</b>  |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 275.000.000        | 335.000.000        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 63.500.000         | 63.500.000         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>338.500.000</b> | <b>398.500.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                           | 30/06/2026 | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ        | 01/01/2026 |
|-----------------------------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|
|                                                           | VND        | VND                  | VND                  | VND        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng | -          | 2.577.785.336        | 2.577.785.336        | -          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>-</b>   | <b>2.577.785.336</b> | <b>2.577.785.336</b> | <b>-</b>   |

Khoản vay ngắn hạn bằng VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng theo các Hợp đồng vay số 01/2026 - HĐCVTL/NHCT166-VTXM ngày 15/01/2026 và Hợp đồng vay số 01/2026 - HĐCVTL/NHCT166-VTXM ngày 20/05/2026. Các khoản vay chịu lãi suất từ 7% đến 9%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán tiền cước thuê bốc xúc hàng hóa, bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn          | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                             | VND                    | VND                   | VND                   | VND                               | VND                   |
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b> | <b>20.163.850.000</b>  | <b>11.520.577.295</b> | <b>8.510.310.915</b>  | <b>(1.537.352.029)</b>            | <b>38.657.386.181</b> |
| Lãi trong năm trước         | -                      | -                     | -                     | 310.876.726                       | 310.876.726           |
| <b>Số dư tại 01/01/2026</b> | <b>20.163.850.000</b>  | <b>11.520.577.295</b> | <b>8.510.310.915</b>  | <b>(1.226.475.303)</b>            | <b>38.968.262.907</b> |
| Lãi trong kỳ này            | -                      | -                     | -                     | 502.580.583                       | 502.580.583           |
| <b>Số dư tại 30/06/2026</b> | <b>20.163.850.000</b>  | <b>11.520.577.295</b> | <b>8.510.310.915</b>  | <b>(723.894.720)</b>              | <b>39.470.843.490</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                     | <b>30/06/2026</b> |                       | <b>01/01/2026</b> |                       |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                     | <b>Tỷ lệ</b>      | <b>VND</b>            | <b>Tỷ lệ</b>      | <b>VND</b>            |
| <b>Vốn góp của công ty mẹ</b>       |                   |                       |                   |                       |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam       | 53,86%            | 10.860.400.000        | 53,86%            | 10.860.400.000        |
| <b>Vốn góp của các cổ đông khác</b> |                   |                       |                   |                       |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh                 | 24,69%            | 4.979.000.000         | 24,69%            | 4.979.000.000         |
| Bà Nguyễn Đặng Bảo Linh             | 5,02%             | 1.012.000.000         | 5,02%             | 1.012.000.000         |
| Các cổ đông khác                    | 16,43%            | 3.312.450.000         | 16,43%            | 3.312.450.000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>100%</b>       | <b>20.163.850.000</b> | <b>100%</b>       | <b>20.163.850.000</b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận**

|                                  | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ so sánh<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                           |
| Vốn góp đầu năm                  | 20.163.850.000        | 20.163.850.000            |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                     | -                         |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                     | -                         |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 20.163.850.000        | 20.163.850.000            |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -                     | -                         |

**Cổ phiếu**

|                                                                                       | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>                                            | <b>2.016.385</b>  | <b>2.016.385</b>  |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>                                         | <b>2.016.385</b>  | <b>2.016.385</b>  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                  | 2.016.385         | 2.016.385         |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)</b> | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                                                | <b>2.016.385</b>  | <b>2.016.385</b>  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                  | 2.016.385         | 2.016.385         |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu)</b>                          |                   |                   |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn, ước tính theo đơn giá thuê hiện tại:

|                      | <b>30/06/2026<br/>VND</b> | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 1.301.138.436             | 1.301.138.436             |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3.903.415.308             | 3.903.415.308             |
| Trên 5 năm           | 17.290.882.147            | 17.941.451.365            |
| <b>Cộng</b>          | <b>22.495.435.891</b>     | <b>23.146.005.109</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                             | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ so sánh</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                                            |                             |                                 |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                      | 746.993.505                 | 2.128.623.039                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                  | 18.650.646.686              | 13.102.530.457                  |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>19.397.640.191</b>       | <b>15.231.153.496</b>           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                         |                             |                                 |
| Chiết khấu thương mại                                                       | 40.408.884                  | 143.790.554                     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                      | <b>19.357.231.307</b>       | <b>15.087.362.942</b>           |
| <b>Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</b> | <b>18.026.973.262</b>       | <b>12.241.570.625</b>           |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ so sánh</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán     | 697.070.159                 | 1.874.460.150                   |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 16.053.132.976              | 11.422.830.707                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>16.750.203.135</b>       | <b>13.297.290.857</b>           |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                       | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ so sánh</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi          | 431.879.864                 | 452.869.248                     |
| Chiết khấu thanh toán | 3.715.000                   | 6.814.000                       |
| <b>Cộng</b>           | <b>435.594.864</b>          | <b>459.683.248</b>              |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ so sánh</b><br><b>VND</b> |
|-----------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 21.326.040                  | 538.104                         |
| <b>Cộng</b>     | <b>21.326.040</b>           | <b>538.104</b>                  |

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                     | Kỳ này<br>VND        | Kỳ so sánh<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>78.283.060</b>    | <b>192.518.451</b>   |
| Chi phí nhân viên                   | 67.409.322           | 151.588.761          |
| Chi phí vật liệu, bao bì            | -                    | 13.341.656           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 6.170.000            | 7.493.138            |
| Chi phí khác                        | 4.703.738            | 20.094.896           |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>2.133.547.578</b> | <b>1.770.942.268</b> |
| Chi phí nhân viên                   | 1.241.800.078        | 890.310.439          |
| Chi phí vật liệu quản lý            | 69.371.956           | 61.687.701           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng  | 30.538.023           | 12.502.002           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 10.636.524           | 3.438.894            |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 82.199.742           | 80.201.093           |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (7.430.300)          | (2.000.000)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 150.727.536          | 144.386.679          |
| Chi phí khác                        | 555.704.019          | 580.415.460          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.211.830.638</b> | <b>1.963.460.719</b> |

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ so sánh<br>VND     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.359.362.702         | 2.435.174.582         |
| Chi phí nhân viên                | 6.688.532.581         | 4.990.160.540         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.107.574.259         | 898.310.496           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.223.860.369         | 3.395.581.088         |
| Chi phí khác                     | 1.885.633.703         | 1.667.064.720         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>18.264.963.614</b> | <b>13.386.291.426</b> |

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                         | Kỳ này<br>VND        | Kỳ so sánh<br>VND  |
|---------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                     | <b>808.308.688</b>   | <b>380.184.288</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh</b>                             |                      |                    |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ             | 720.331.836          | 84.000.000         |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>                         | <b>1.528.640.524</b> | <b>464.184.288</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                                     | 20%                  | 20%                |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)</b> | <b>305.728.105</b>   | <b>92.836.858</b>  |

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                      | Kỳ này<br>VND      | Kỳ so sánh<br>VND  |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu</b> | <b>502.580.583</b> | <b>287.347.430</b> |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                       | -                  | -                  |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>    | <b>502.580.583</b> | <b>287.347.430</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 2.016.385          | 2.016.385          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>249</b>         | <b>143</b>         |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

## Các bên liên quan của Công ty

| Bên liên quan                                   | Mối quan hệ                                    |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)           | Công ty mẹ                                     |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch      | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng        | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp         | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên           | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn                 | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn           | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai         | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân           | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao         | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                 | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem  | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng         | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng        | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch       | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Công ty Cổ phần Logistic Vicem                  | Công ty con cùng Công ty mẹ                    |
| Viện Công nghệ Xi măng Vicem                    | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ                   |
| Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng          | Đơn vị trực thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh                             | Cổ đông lớn                                    |
| Bà Nguyễn Đăng Bảo Linh                         | Cổ đông lớn                                    |

Trong kỳ, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Số dư với bên liên quan**

|                                          | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                          | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>  |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 14.492.647.660    | 5.113.239.560     |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>       |                   |                   |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam            | 20.494.078        | 65.507.431        |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 97.041.392        | 305.760.567       |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>            |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | -                 | 37.408.889        |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam            | -                 | 29.497.984        |

**Giao dịch với bên liên quan**

|                                          | <b>Kỳ này</b>  | <b>Kỳ so sánh</b> |
|------------------------------------------|----------------|-------------------|
|                                          | <b>VND</b>     | <b>VND</b>        |
| <b>Doanh thu với bên liên quan</b>       |                |                   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 18.026.973.262 | 12.237.866.921    |
| Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng   | -              | 3.703.704         |
| <b>Mua hàng bên liên quan</b>            |                |                   |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam            | 18.975.998     | 13.970.911        |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 659.661.270    | 1.762.469.408     |
| Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng   | 12.000.000     | -                 |
| <b>Chiết khấu thanh toán được hưởng</b>  |                |                   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 3.715.000      | 6.814.000         |
| <b>Thu nhập khác</b>                     |                |                   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | -              | 94.444.445        |

**Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**

| <b>Họ và tên</b>     | <b>Chức vụ</b>                                          | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ so sánh</b>  |
|----------------------|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                      |                                                         | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Ông Phạm Đăng Lợi    | Chủ tịch HĐQT                                           | 36.000.000         | 36.000.000         |
| Ông Lê Văn Thắng     | Thành viên HĐQT, Giám đốc                               | 260.891.900        | 214.473.900        |
| Ông Phạm Đức Hoàng   | Thành viên HĐQT                                         | 178.751.400        | 129.929.400        |
| Ông Vũ Châu Thành    | Thành viên HĐQT độc lập<br>(Miễn nhiệm ngày 28/04/2025) | -                  | 16.000.000         |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh  | Thành viên HĐQT                                         | 24.000.000         | 24.000.000         |
| Ông Nguyễn Quang Anh | Thành viên HĐQT độc lập<br>(Bổ nhiệm ngày 28/04/2025)   | 24.000.000         | 8.000.000          |
| <b>Cộng</b>          |                                                         | <b>523.643.300</b> | <b>428.403.300</b> |

**31. THÔNG TIN KHÁC**

Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát trong kỳ:

| Họ và tên           | Chức vụ                  | Kỳ này             | Kỳ so sánh         |
|---------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                     |                          | VND                | VND                |
| Bà Trịnh Thị Hương  | Trưởng Ban kiểm soát     | 24.000.000         | 24.000.000         |
| Ông Lương Quang Tân | Thành viên Ban kiểm soát | 159.461.700        | 110.166.100        |
| Ông Phạm Huy Hiệp   | Thành viên Ban kiểm soát | 18.000.000         | 18.000.000         |
| <b>Cộng</b>         |                          | <b>201.461.700</b> | <b>152.166.100</b> |

**32. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty có Hợp đồng thuê đất số 128/HĐ -TĐ ngày 28/08/2015 ký với bên cho thuê là Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Theo đó, Công ty được thuê khu đất tại số 290, đường Hà Nội, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, với diện tích là 9.026,9 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993 đến hết ngày 15/10/2043, số tiền thuê đất được thanh toán hàng năm theo thông báo của Cục Thuế thành phố Hải Phòng, giá đất theo quyết định của Cục thuế thành phố Hải Phòng, tiền thuê đất được thay đổi khi Nhà nước có quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn thành phố. Số tiền thuê đất tối thiểu phải thanh toán trong tương lai theo các thời hạn được ước tính dựa trên đơn giá thuê đất hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 21.

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ trong đó hoạt động cung cấp dịch vụ là hoạt động kinh doanh chính của Công ty, kinh doanh thương mại và các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ này theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| <b>BÁO CÁO<br/>TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>    | <b>Mã số</b> | <b>01/01/2026</b>       | <b>01/01/2026</b>     | <b>Chênh lệch</b>    |
|-------------------------------------------|--------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                           |              | <b>trước điều chỉnh</b> | <b>sau điều chỉnh</b> |                      |
|                                           |              | <b>VND</b>              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>3.982.073.486</b>    | <b>3.993.539.239</b>  | <b>(11.465.753)</b>  |
| Các khoản tương đương tiền                | 112          | 3.000.000.000           | 3.011.465.753         | (11.465.753)         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b>   | <b>20.670.000.000</b>   | <b>21.274.419.027</b> | <b>(604.419.027)</b> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123          | 20.670.000.000          | 21.274.419.027        | (604.419.027)        |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   | <b>10.320.875.406</b>   | <b>9.704.990.626</b>  | <b>615.884.780</b>   |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 135          | 944.061.339             | 328.176.559           | 615.884.780          |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b>   | <b>3.931.986.845</b>    | <b>3.931.986.845</b>  | <b>-</b>             |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                | 313          | -                       | 12.558.104            | (12.558.104)         |
| Phải trả ngắn hạn khác                    | 320          | 411.058.104             | 398.500.000           | 12.558.104           |

*Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Người đại diện theo pháp luật**





**Nguyễn Thị Quỳnh Hoa**

**Vũ Thanh Tùng**

**Lê Văn Thắng**